HUNGVUONG SECURITIES
28 Phung Khac Khoan St., Dist.1, HCMC
Tel (84.8) 6291 5358 • Fax: (84.8) 6291 5359
WWW.HUNGVUONGSEC.COM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

=======

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2012

Bao gồm:

1. **Bảng cân đối kế toán**
2. **Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
3. **Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
4. **Bảng thuyết minh báo cáo tài chính**

NĂM 2012

Công ty cổ phần chứng khoán Hùng Vương
Khu B -28 Phùng Khắc Khoan -P Đa Kao - Q.1 - TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán
Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2012)	Số đầu kỳ (30/06/2012)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**		**28 227 070 590**	**29 825 907 479**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**23 204 719 067**	**22 635 373 889**
1. Tiền	111		2 704 719 067	3 135 373 889
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 500 000 000	19 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**3 500 000 000**	**3 500 000 000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 500 000 000	3 500 000 000
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	12A			
- Đầu tư ngắn hạn khác	12B		3 500 000 000	3 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**1 327 434 165**	**3 424 207 336**
1. Phải thu của khách hàng	131		1 009 237 211	3 215 943 447
2. Trả trước cho người bán	132		1 016 400	2 000 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138	V03	317 180 554	206 263 889
- Phải thu khác 138	13A			206 263 889
- Phải thu khác 334	13B			
- Phải trả khác 3388	13C			
- Phải trả khác 324	13D			
- HĐ Repo 33881 (Ko lên BC CĐKT)	13E			
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**194 917 358**	**266 326 254**
1. Chi phi trả trước ngắn hạn	151		162 917 358	233 457 315
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11		868 939
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		32 000 000	32 000 000
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2 836 412 468**	**3 228 499 550**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.11**		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**2 253 729 851**	**2 596 765 034**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	1 507 810 248	1 737 756 708
- Nguyên giá	222		4 591 959 346	4 591 959 346

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2012)	Số đầu kỳ (30/06/2012)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-3 084 149 098	-2 854 202 638
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	745 919 603	859 008 326
- Nguyên giá	228		2 248 441 182	2 248 441 182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 502 521 579	-1 389 432 856
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**582 682 617**	**631 734 516**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	55 741 520	104 793 419
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	270 448 297	270 448 297
4. Tài sản dài hạn khác	268		256 492 800	256 492 800
V. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	**270**		**31 063 483 058**	**33 054 407 029**
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**1 887 437 389**	**3 376 669 927**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1 887 437 389**	**3 376 669 927**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			210 000 000
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	34 480 655	26 992 900
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.12	67 438 010	56 885 288
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1 622 058 724	3 054 125 739
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320			
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		163 460 000	28 666 000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán trái phiếu của chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2012)	Số đầu kỳ (30/06/2012)
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	V.09		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	**400**		**29 176 045 669**	**29 677 737 102**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**29 176 045 669**	**29 677 737 102**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 200 000 000	50 200 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-21 023 954 331	-20 522 262 898
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**31 063 483 058**	**33 054 407 029**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	**000**			
1. Tài sản thuê ngoài	**001**			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	**002**			
3. Tài sản nhận ký gửi	**003**			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**			
5. Ngoại tệ các loại	**005**			
6. Chứng khoán lưu ký	**006**		**39 262 500 000**	**56 850 790 000**
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**		**37 779 600 000**	**52 938 590 000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		37 779 600 000	52 938 590 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**012**		**360 000 000**	**360 000 000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		360 000 000	360 000 000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nư	014			
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ng	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**		**1 105 900 000**	**3 535 200 000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		1 105 900 000	3 535 200 000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/09/2012)	Số đầu kỳ (30/06/2012)
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**		**17 000 000**	**17 000 000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		17 000 000	17 000 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**			
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**			
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**			

Ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hương	Lê Thị Hương	Nguyễn Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Công ty cổ phần chứng khoán Hùng Vương

Khu B -28 Phùng Khắc Khoan -P Đa Kao - Q.1 - TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Kết quả sản xuất kinh doanh

Quý III năm 2012

Mã	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này (Quý III/2012)	Kỳ trước (Quý II/2012)
01	**1. Doanh thu**		**1 338 700 665**	**1 680 412 905**
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		353 632 094	478 956 265
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán			
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán			
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn			
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán			
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá			
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản			
01.9	- Doanh thu khác		985 068 571	1 201 456 640
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**			
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**		**1 338 700 665**	**1 680 412 905**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**		**521 755 144**	**581 767 735**
20	**5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)**		**816 945 521**	**1 098 645 170**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**1 341 866 227**	**1 362 147 417**
30	**7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)**		**- 524 920 706**	**- 263 502 247**
31	**8. Thu nhập khác**		**23 229 273**	**39 930 604**
32	**9. Chi phí khác**			
40	**10. Lợi nhuận khác (40=31-32)**		**23 229 273**	**39 930 604**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		**- 501 691 433**	**- 223 571 643**
51	**12. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**VI.1**		
52	**13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	**VI.2**		
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**		**- 501 691 433**	**- 223 571 643**
70	**15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**			

Tp.HCM, Ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hương	Lê Thị Hương	Nguyễn Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Công ty cổ phần chứng khoán Hùng Vương
Khu B -28 Phùng Khắc Khoan -P Đa Kao - Q.1 - TP.HCM

Mẫu số B 01 - CTCK
Ban hành theo T.ư 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Quý III năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý III/2012)	Kỳ trước (Quý II/2012)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		1 253 362 034	1 738 063 988
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 33 543 734	- 1 449 000
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	03			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	04		284 872 281 759	439 266 960 080
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	05		-283 967 147 960	-437 758 497 142
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	06			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	07			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	08		- 634 028 633	- 766 312 808
9. Tiền chi trả cho người lao động	09		- 530 688 355	- 566 164 803
10. Tiền chi trả lãi vay	10		- 4 922 319	- 37 247 084
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	11			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12		336 531 129	467 149 985
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	13		- 512 498 743	- 661 609 265
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**779 345 178**	**1 680 893 951**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-12 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			16 500 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**			**4 000 000 000**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6 409 000 000	22 005 400 000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-6 619 000 000	-27 085 400 000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**- 210 000 000**	**-5 080 000 000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**569 345 178**	**600 893 951**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**22 635 373 889**	**22 034 479 938**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**VII.34**	**23 204 719 067**	**22 635 373 889**

Tp.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Hương	Lê Thị Hương	Nguyễn Thị Hồng Hạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÙNG VƯƠNG

Công ty cổ phần chứng khoán Hùng Vương
Mã số thuế: 0306353700
Khu B -28 Phùng Khắc Khoan -P Đa Kao - Q.1 - TP Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý III năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 99/UBCK-GP ngày 15 tháng 12 năm 2008 do Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán

3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 20 người

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/07 kết thúc vào ngày 30/09

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam đối với các Công ty chứng khoán

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Vệt Nam

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá USD công bố của Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam

2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào QĐ 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính

- Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ, chi phí trả cho các sở.

Theo điều 3.2 Mục II (QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính: Phân bổ tối đa không quá 3 năm

- Chi phí khác: Chi phí tiếp khách, giao dịch, chi phí đào tạo nhân viên, phí phòng chống bão lụt…
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận không còn những yếu tố không chắc đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thanh toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỉ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế theo điều IX thông tư 130/2008TT-BTC ngày 26/12/2008.

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền: Phản ánh chi tiết từng loại tiền và tương	30/09/12	30/06/12
- Tiền mặt:		
- Tiền gửi ngân hàng:	2 704 719 067	3 135 373 889
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK:		
- Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng:	20 500 000 000	19 500 000 000
Cộng	**23 204 719 067**	**22 635 373 889**

02- Hàng tồn kho	30/09/12	30/06/12
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03- Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ	Giao dịch	Giá trị giao dịch
a - Của Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ		
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)		
b - Của Người đầu tư	2 798 120	48 915 151 000
- Cổ phiếu	2 798 120	48 915 151 000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ		
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)		
Cộng	**2 798 120**	**48 915 151 000**

04- Tình hình đầu tư tài chính	30/09/12	30/06/12
I. Chứng khoán thương mại		
II. Chứng khoán đầu tư		
III. Đầu tư góp vốn (đầu tư vào Cty con, góp vốn liên doanh, liên kết)		
- Đầu tư vào Công ty con		
- Vốn góp liên doanh, liên kết		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
IV. Đầu tư tài chính khác (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở lên)	3 500 000 000	3 500 000 000
Cộng	**3 500 000 000**	**3 500 000 000**

05- Tài sản cố định hữu hình	Số dư đầu	Tăng	Giảm	Số dư cuối
- Nguyên giá	4 591 959 346			4 591 959 346
- Giá trị hao mòn	2 854 202 638	229 946 460		3 084 149 098
Cộng	**1 737 756 708**	**- 229 946 460**		**1 507 810 248**

06- Tài sản cố định vô hình	Số dư đầu	Tăng	Giảm	Số dư cuối
- Nguyên giá	2 248 441 182			2 248 441 182
- Giá trị hao mòn	1 389 432 856	113 088 723		1 502 521 579
Cộng	**859 008 326**	**- 113 088 723**		**745 919 603**

07- Chi phí dài hạn khác	30/09/12	30/06/12
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí khác chờ phân bổ	55 741 520	104 793 419
Cộng	**55 741 520**	**104 793 419**

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/12	30/06/12
- Thuế giá trị gia tăng	4 210 164	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	30 270 491	26 992 900
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**34 480 655**	**26 992 900**

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/09/12	30/06/12
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	30/09/12	30/06/12
- Tiền nộp ban đầu:	120 000 000	120 000 000
- Tiền nộp bổ sung	117 979 867	117 979 867
- Tiền lãi phân bổ trong năm	32 468 430	32 468 430
Cộng	**270 448 297**	**270 448 297**

11- Các khoản phải thu	30/09/12	30/06/12
1. Phải thu của khách hàng	1 010 253 611	3 215 943 447
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		
3. Thuế GTGT được khấu trừ		868 939
4. Phải thu nội bộ		
5. Phải thu khác	317 180 554	208 263 889
5.1 Lãi tiền gửi	317 180 554	206 263 889
5.2 Trả trước cho người bán		2 000 000
Cộng	**1 327 434 165**	**3 425 076 275**

12- Chi phí phải trả	30/09/12	30/06/12
- Chi phí phải trả	67 438 010	56 885 288
Cộng	**67 438 010**	**56 885 288**

13- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/12	30/06/12
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1 610 807 723	3 042 874 739
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11 251 001	11 251 000
Cộng	**1 622 058 724**	**3 054 125 739**

14-Phải trả dài hạn nội bộ	30/09/12	30/06/12
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15- Vay và nợ dài hạn	30/09/12	30/06/12
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

16- Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu	Số đầu quý	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
A	1	2	3	4
I. Vốn chủ sở hữu			0	0
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	50,200,000,000		0	50,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	0		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	0			0
4. Cổ phiếu quỹ	0			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	0		0	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	0			0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0			0
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-20,522,262,898		501,691,433	-21,023,954,331
Cộng	**29,677,737,102**	**0**	**501,691,433**	**29,176,045,669**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:		
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
3- Những thông tin khác. (3)		

Tp.HCM, ngày 11 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Hương	Nguyễn Thị Hồng Hạnh